

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có

■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 19-2] <Sửa đổi 2023. 12. 14.>

(제1쪽 / 총 9쪽)
(Trang 1/ tổng 9 trang)

<유의사항>

<Nội dung lưu ý>

- ▶ 이 초청장은 외국인 배우자를 초청하는 **국내 초청인이 한국어로 작성**하여야 합니다.
- ▶ Thư mời này phải do **người mời là người Hàn Quốc viết bằng tiếng Hàn Quốc** để mời vợ/chồng là người nước ngoài.
- ▶ 원칙적으로 초청장에 기재된 정보에 따라 심사가 진행되니 영사 및 출입국관리공무원이 심사에 참고할 수 있도록 초청인께서는 **해당하는 모든 질문에 답변**하시고, **답변과 관련된 입증서류가 있는 경우에는 모두 제출**하시기 바랍니다.
- ▶ Về nguyên tắc, việc xét duyệt được thực hiện dựa trên thông tin nêu trong thư mời, nên người mời phải **trả lời tất cả các câu hỏi liên quan và nộp đầy đủ các tài liệu chứng minh liên quan đến câu trả lời** nếu có để lãnh sự và cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tham khảo khi xét duyệt.
- ▶ **해당하는 답변을 누락하거나 입증서류를 제출하지 않은 경우에는 심사가 지연되거나 불허될 수 있습니다.**
- ▶ **Nếu không trả lời hoặc không gửi tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua.**
- ▶ 배우자 초청에 필요한 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없음에도 거짓된 사실을 기재하거나 위조·변조된 서류를 제출하는 경우에는 **관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다.**
- ▶ Mặc dù không thể đáp ứng các điều kiện cần thiết để mời vợ/chồng là người nước ngoài hoặc không có tài liệu chứng minh điều kiện nhưng **cung cấp thông tin sai lệch hoặc nộp tài liệu giả mạo hoặc sửa đổi, có thể bị phạt theo các luật và quy định liên quan.**
- ▶ 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 제출하여 주시기 바랍니다.
- ▶ Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không có tài liệu chứng minh điều kiện, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.
- ▶ 귀하께서 제공한 정보는 「개인정보 보호법」에 따라 보호되며, 다른 법령에 근거가 없는 이상 「출입국관리법」에 따른 업무에만 활용됩니다.
- ▶ Thông tin ông/bà cung cấp được bảo vệ theo “Luật Bảo vệ thông tin cá nhân” và chỉ được sử dụng cho các công việc theo “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” trên mà không căn cứ vào các luật khác.

1. 초청인의 인적사항

1. Thông tin cá nhân của người mời

1.1 성명 1.1 Họ tên		1.2 성별 1.2 Giới tính <div> ☐ 남 ☐ 여 ☐ Nam ☐ Nữ </div>	
1.3 출생국가 ☐ 한국 1.3 Nước sinh ra ☐ Hàn Quốc <div> ☐ 한국 외의 지역 () ☐ Không phải Hàn Quốc () <div> ※ 귀화 일자 (년 월 일) ※ Ngày nhập tịch (năm tháng ngày) </div> </div>		1.4 생년월일 1.4 Năm, tháng, ngày sinh <div> <div> 년 월 일</div> <div> Năm tháng ngày</div> </div>	
1.5 주소 1.5 Địa chỉ			
1.6 집 전화번호 1.6 Số điện thoại nhà	1.7 휴대전화번호 1.7 Số di động	1.8 전자우편 주소 1.8 Địa chỉ email	

2. 교제 및 혼인경위

2. Quá trình quen biết và đi tới hôn nhân

2.1 언제 배우자를 처음 만났습니까?
2.1 Lần đầu tiên gặp vợ/chồng là khi nào?

년

월

일

Năm

tháng

ngày

2.2 어디에서 배우자를 처음 만났습니까?
2.2 Lần đầu tiên gặp vợ/chồng ở đâu?

2.3 배우자를 소개해 준 사람이 있습니까?

[] 예 (아래 내용을 작성)

2.3 Có người giới thiệu vợ/chồng không?

[] Có (Điền thông tin bên dưới)

[] 아니오 (→ 2.4로 이동)

[] Không (→ Chuyển đến mục 2.4)

2.3.1 소개인의 성명
2.3.1 Họ tên người giới thiệu
(중개업체의 경우 상호명도 기재합니다)
(Nếu là công ty môi giới, điền tên công ty)

2.3.2 소개인의 생년월일
2.3.2 Năm, tháng, ngày sinh của người giới thiệu
(중개업체의 경우 사업자등록번호도 기재합니다)
(Nếu là công ty môi giới, điền số đăng ký kinh doanh)

2.3.3 소개인의 국적
2.3.3 Quốc tịch của người giới thiệu

2.3.4 소개인의 전화번호
2.3.4 Số điện thoại của người giới thiệu

2.3.5 소개인과의 관계
2.3.5 Quan hệ với người giới thiệu
(지인, 가족, 친구와 같이 단순히 작성하여서는 안 되며, 구체적으로 어떤 관계인지 설명해주시기 바랍니다)
(không chỉ mô tả đơn giản là người quen, thành viên gia đình hoặc bạn bè; cần giải thích chi tiết mối quan hệ như thế nào)

• 소개인과 초청인과의 관계 ()

• Quan hệ giữa người giới thiệu và người mời ()

• 소개인과 배우자와의 관계 ()

• Quan hệ giữa người giới thiệu và vợ/chồng ()

2.4 처음 만나게 된 경위를 자세히 작성하십시오 (내용이 많을 경우 아래에 ‘별지작성’이라고 기재하고, 별지에 작성하여 제출하기 바랍니다)
2.4 Cho biết chi tiết hoàn cảnh lần đầu tiên gặp nhau (nếu có nhiều thông tin, viết “điền trang riêng” vào bên dưới, điền thông tin vào trang riêng và nộp)

2.5 첫 만남 이후 어떻게 관계를 발전시켜 혼인하게 되었는지 설명하고, 교제사실을 입증할 수 있는 자료(예시: 통화내역, 사진 등)가 있다면 제출하십시오.
2.5 Giải thích sau lần gặp đầu tiên mối quan hệ phát triển và đi đến hôn nhân như thế nào, cung cấp tài liệu có thể chứng minh của mối quan hệ (ví dụ: nội dung cuộc gọi, ảnh, v.v.)nếu có.
(※ 시간, 장소 등을 구체적으로 표시해야 하며, 설명할 내용이 많을 경우 아래에 "별지작성"이라고 기재하고, 별지에 작성하여 제출하기 바랍니다)
(※ Thẻ hiện cụ thể thời gian, địa điểm, v.v.; nếu có nhiều thông tin, viết “điền trang riêng” vào bên dưới, điền thông tin vào trang riêng và nộp)

2.6 첫 만남 이후 배우자의 국가에 방문한 적이 있습니까?

2.6 Có từng đến thăm quốc gia của vợ/chồng từ sau lần đầu gặp nhau chưa?

[] 예 ()회 [] 아니오

[] Có () lần [] Không

2.7 첫 만남 이후 배우자가 한국에 방문한 적이 있습니까?

2.7 Vợ/chồng có từng đến thăm Hàn Quốc từ sau lần đầu gặp nhau chưa?

[] 예 ()회 [] 아니오

[] Có () lần [] Không

2.8 배우자와 결혼식을 하였습니다?

2.8 Đã tổ chức kết với hôn vợ/chồng chưa?

[] 예 (언제: 년 월 일 / 어디에서:) [] 아니오

[] Có (Khi nào: Năm tháng ngày / Ở đâu:) [] Không

2.9 한국에 혼인신고한 날짜는 언제입니까?

2.9 Ngày đăng ký kết hôn ở Hàn Quốc là ngày nào?

년 월 일

Năm tháng ngày

2.10 Khi đăng ký kết hôn tại Hàn Quốc, 2 người làm chứng trong đơn là ai?

(초청인이 국민인 경우에만 작성합니다)
(Chỉ điền nếu người mời là người Hàn Quốc)

2.11 Có từng sống chung với vợ/chồng dự định rồi chưa?

2.12 Cha mẹ, anh chị em, con cái của người mời có biết về việc kết hôn không?

(Nếu người mời có anh chị em, con cái thì phải điền tất cả, nếu không đủ chỗ thì điền ra giấy riêng. Nếu đã chết, ghi “đã chết” trong mục Số điện thoại)

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

- 2.13 위 표(2.12)에 기재된 가족 중 초청인이 혼인한 사실을 모르고 있는 사람이 있는 경우에는 그 이유를 설명하십시오.
- 2.13 Nếu có thành viên gia đình nêu trong bảng trên (2.12) không biết người mời đã kết hôn, vui lòng giải thích lý do.

3. 초청인의 혼인경력

3. Lý lịch hôn nhân của người mời

- 3.1 초청인은 과거 혼인한 적이 있습니까? ☐ 예 ☐ Có
- 3.1 Người mời có kết hôn trước đây chưa? ☐ Có
- (한국인 및 외국인과의 혼인을 모두 포함합니다) ☐ 아니오 (→4로 이동)
- (Bao gồm cả kết hôn với người Hàn Quốc và người nước ngoài) ☐ Chưa từng (→ Chuyển đến mục 4)

3.2 과거 혼인경력에 대하여 상세히 적으시오.

3.2 Điền chi tiết về lý lịch hôn nhân trước đây

배우자의 성명 Họ tên của vợ/chồng	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh	배우자의 국적 Quốc tịch của vợ/chồng	혼인기간 Thời gian hôn nhân					
			년	월	일부터	년	월	일까지
			Từ năm	tháng	ngày	đến năm	tháng	ngày
			년	월	일부터	년	월	일까지
			Từ năm	tháng	ngày	đến năm	tháng	ngày
			년	월	일부터	년	월	일까지
			Từ năm	tháng	ngày	đến năm	tháng	ngày

- 3.3 과거에 국제결혼으로 외국인을 한국으로 초청한 적이 있습니까? ☐ 예 ()회 ☐ Có () lần
- 3.3 Có từng mời người nước ngoài đến Hàn Quốc trong cuộc hôn nhân quốc tế trước đây chưa? ☐ 아니오 (→4로 이동) ☐ Chưa từng (→ Chuyển đến mục 4)

3.4 가장 최근에 외국인 배우자를 초청한 날은 언제입니까?
(날짜는 당시 결혼시증 신청일을 말합니다. 정확한 날짜를 모를 경우 연월
까지만 기재합니다)

3.4 Ngày mời vợ/chồng là người nước ngoài gần nhất là khi nào?
(Ngày được đề cập đến ở đây là ngày nộp đơn xin thị thực kết hôn khi đó. Nếu
không biết chính xác ngày, chỉ cần điền năm, tháng)

년 월 일
Năm tháng ngày

4. 소득요건

4. Điều kiện về thu nhập

- ▶ 초청인과 초청하려는 배우자 사이에 자녀가 있는 등 소득요건 면제 대상에 해당되는 경우 4.7로 이동
- ▶ Nếu thuộc trường hợp được miễn yêu cầu về thu nhập như giữa người mời và vợ/chồng dự định mời có con chung, v.v., chuyển sang mục 4.7.

4.1 초청인과 함께 사는 가족은 몇 명입니까? (아래 표에 인원 수를 기재합니다)

4.1 Có bao nhiêu thành viên gia đình sống cùng người mời? (Điền số người vào bảng bên dưới)

구 분 Phân loại	인원 수 Số người
초청인과 외국인 배우자 Người mời và vợ/chồng là người nước ngoài	2 명 2 người
초청인과 주민등록표상 세대를 같이 하는 직계가족 (부모, 조부모, 과거 혼인관계에서 출생한 자녀 중 함께 사는 가족의 수) Các thành viên gia đình trực hệ chung hộ khẩu với người mời trong giấy đăng ký thường trú (Số thành viên gia đình sống chung trong sổ cha mẹ, ông bà, con cái sinh ra từ cuộc hôn nhân trước)	명 Tên
합 계 Tổng	명 Tên

4.2 위 표에 기재된 가족의 인원 수에 따라 초청인이 충족해야 하는 소득요건은 얼마입니까?
(「출입국관리법 시행규칙」 제9조의5제1항제4호에 따라 법무부장관이 정하여 고시하는 소득요건을 참조하여 작성합니다)

4.2 Điều kiện về thu nhập mà người mời phải đáp ứng dựa trên số lượng thành viên gia đình được liệt kê trong bảng trên là bao nhiêu?
(Tham khảo điều kiện thu nhập do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định và công bố theo điểm 4 khoản 1 Điều 9-5 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”)

원
Won

4.3 근로소득
4.3 Thu nhập từ lao động

4.3.1 초청인은 현재 한국에서 취업하고 있습니까?	[] 예 (아래 내용을 작성)
4.3.1 Người mời có đang làm việc tại Hàn Quốc không?	[] Có (điền nội dung bên dưới)
	[] 아니오 (→4.3.6으로 이동)
	[] Không (→ Chuyển đến mục 4.3.6)

4.3.2 초청인이 취업하고 있는 직장의 명칭과 주소는 어떻게 됩니까?
4.3.2 Tên và địa chỉ nơi đang làm việc của người mời?

(직장명: / 주소:)
(Tên nơi làm việc : / Địa chỉ :)

4.3.3 현재 취업하고 있는 직장의 고용주 성명과 연락처를 기재하십시오.
4.3.3 Điền họ tên và thông tin liên lạc của người tuyển dụng nơi đang làm việc hiện tại.

(고용주 성명: / 연락처:)
(Họ tên người tuyển dụng : / Số điện thoại :)

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

(제4쪽 / 총 9쪽)
(Trang 4/ tổng 9 trang)

4.3.4 초청인이 현재 취업하고 있는 직장에서 일하기 시작한 날짜는 언제입니까?
4.3.4 Người mời bắt đầu làm việc tại nơi đang làm việc hiện tại từ khi nào?

년	월	일부터	근무
Làm việc từ năm	tháng		ngày

4.3.5 초청인은 현재 취업하고 있는 직장에서 초청장 작성일부터 과거 1년간 얻은 세전 수입은 얼마입니까?
4.3.5 Thu nhập trước thuế của người mời tại nơi đang làm việc hiện tại trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

원
Won

[여기에 기재한 금액이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동]
[Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền nêu ở mục 4.2), chuyển đến mục 5]

4.3.6 초청인은 초청장 작성일부터 과거 1년간 한국에서 취업한 적이 있습니까?	[] 예
(현재 다니고 있는 직장 외에 과거에 다녔던 직장을 말합니다)	[] Có
4.3.5 Người mời có từng làm việc tại Hàn Quốc trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời chưa?	[] 아니오 (→4.4로 이동)
(Nơi làm việc trước đây không phải nơi làm việc hiện tại)	[] Chưa từng (→Chuyển đến mục 4.4)

4.3.7 초청인이 초청장 작성일부터 과거 1년간 취업하였던 직장명, 주소, 고용주의 이름과 연락처를 적으시오.
4.3.7 Hãy điền tên nơi làm việc, địa chỉ, họ tên và số điện thoại của người tuyển dụng nơi người mời đã làm việc trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời.

직장명 Tên nơi làm việc	주소 Địa chỉ	고용주 성명 Họ tên người tuyển dụng	고용주(직장) 연락처 Số điện thoại người tuyển dụng (nơi làm việc)

4.3.8 초청인이 초청장 작성일부터 과거 1년간 위 직장에서 근무한 기간 및 직장에서 얻은 세전 소득은 얼마입니까?

4.3.8 Thu nhập trước thuế của người mời từ công việc này trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

직장명 Tên nơi làm việc	근무한 기간 Thời gian làm việc						세전 소득 Thu nhập trước thuế	
	년	월	일부터	년	월	일까지	원 Won	
	Từ năm	tháng	ngày	đến năm	tháng	ngày		
	년	월	일부터	년	월	일까지	원 Won	
	Từ năm	tháng	ngày	đến năm	tháng	ngày		

4.3.9 위 표(4.3.8)에서 기재한 세전 소득의 합은 얼마입니까?
4.3.9 Tổng thu nhập trước thuế được liệt kê trong bảng trên (4.3.8) là bao nhiêu?

원
Won

4.3.10 초청인이 현재 취업하고 있는 직장에서 얻은 소득(4.3.5에 기재한 금액)과 과거 취업하였던 직장에서 얻은 소득(4.3.9에 기재한 금액)의 합은 얼마입니까?
4.3.10 Tổng thu nhập của người mời từ công việc hiện tại (số tiền liệt kê ở 4.3.5) và thu nhập từ công việc trước đây (số tiền liệt kê ở 4.3.9) là bao nhiêu?

원
Won

[여기에 기재한 금액이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동]
[Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền nêu ở mục 4.2), chuyển đến mục 5]

4.4 사업소득 (농림수산업 소득도 "사업소득"에 포함됩니다)
4.4 Thu nhập từ kinh doanh (thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản cũng được tính vào “thu nhập kinh doanh”)

4.4.1 초청인은 초청장 작성일부터 과거 1년간 사업을 한 적이 있습니까? [] 예
4.4.1 Người mời có từng kinh doanh trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời [] Có
[] 아니오 (→4.5로 이동)
[] Chưa từng (→Chuyển đến mục 4.5)

4.4.2 사업장의 명칭, 주소, 전화번호는 무엇입니까?(해당되는 사업이 3개 이상인 경우 별지에 작성하여 제출합니다)
4.4.2 Tên gọi, địa chỉ và số điện thoại của doanh nghiệp là gì? (Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

명칭 Tên gọi	주 소 Địa chỉ	전화번호 Số điện thoại

4.4.3 위에 적은 각각의 사업이 어떤 종류의 사업인지 구체적으로 기재하십시오.
(해당되는 사업이 3개 이상인 경우에는 별지에 작성하여 제출합니다)
4.4.3 Nêu chi tiết loại hình kinh doanh của từng doanh nghiệp nêu trên.
(Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

4.4.4 초청인이 초청장 작성일부터 과거 1년간 사업을 통해 얻은 세전 소득은 총 얼마입니까?
4.4.4 Thu nhập trước thuế từ kinh doanh của người mời trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

원
Won

[여기에 기재한 금액과 근로소득(4.3.10에 기재한 금액)의 합이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동]
(*Nếu tổng số tiền nêu ở đây và thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 4.3.10) đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền liệt kê ở mục 4.2), chuyển đến mục 5)

4.5 그 밖의 소득 (“그 밖의 소득 “은 부동산 임대소득, 이자소득, 배당소득, 연금소득만 해당됩니다)

4.5 Thu nhập khác (“Thu nhập khác” dùng để chỉ thu nhập cho thuê bất động sản, thu nhập từ tiền lãi, thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ lương hưu)

4.5.1 초청인은 초청장 작성일부터 과거 1년간 부동산 임대, 이자, 배당, 연금에 의한 소득이 있습니까?

4.5.1 Người mời có bất kỳ thu nhập nào từ việc cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức hoặc lương hưu trong 1 năm qua tính đến ngày viết thư mời không?

☐ 예 (아래 내용을 기재)

☐ 아니오 (→4.6으로 이동)

☐ Có (điền thông tin vào bên dưới)

☐ Không(→ Chuyển đến mục 4.6)

소득의 종류 (부동산 임대, 이자, 배당, 연금 중 택일) Loại thu nhập (chọn một trong các loại thu nhập gồm cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức, lương hưu)	세전 소득 Thu nhập trước thuế
	원 Won
	원 Won

4.5.2 위 표(4.5.1)에 기재한 소득을 합산한 금액은 얼마입니까?

4.5.2 Tổng thu nhập được liệt kê trong bảng trên (4.5.1) là bao nhiêu?

원

Won

[여기에 기재한 금액과 근로소득(4.3.10에 기재한 금액)과 사업소득(4.4.4에 기재한 금액)의 합이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동]

[Nếu số tiền điền ở đây và thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 4.3.10), thu nhập từ kinh doanh (số tiền liệt kê ở mục 4.4.4) đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền liệt kê ở mục 4.2), chuyển đến mục 5]

4.6 재산

4.6 Tài sản

- ▶ 초청인이 지난 1년간 얻은 소득을 모두 합산하더라도 소득요건 기준을 충족하지 못한 경우에는 초청인의 명의로 된 재산을 이용할 수 있습니다.
- ▶ Trường hợp cộng tổng tất cả thu nhập của người mời trong 1 năm qua vẫn không thể đáp ứng điều kiện về thu nhập, có thể sử dụng tài sản đứng tên người mời.
- ▶ 여기에 해당하는 재산은 초청장 작성일을 기준으로 6개월 이상 초청인의 명의로 되어 있는 100만원 이상의 예금, 보험, 증권, 채권, 부동산을 의미하며, 부채를 제외한 순 재산만 인정합니다.
- ▶ Tài sản ở đây dùng để chỉ tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu và bất động sản trị giá từ 1 triệu won trở lên đứng tên người mời trên 6 tháng tính đến ngày viết thư mời và chỉ công nhận tài sản ròng trừ các khoản nợ.

4.6.1 초청인은 위 기준을 충족하는 초청인 명의의 재산이 있습니까?

4.6.1 Người mời có tài sản đứng tên người mời đáp ứng các tiêu chí trên không?

☐ 예 (아래 내용을 작성)

☐ 아니오 (→4.7로 이동)

☐ Có (điền thông tin bên dưới)

☐ Không (→ Chuyển đến mục 4.7)

재산의 종류 (예금, 보험, 증권, 채권, 부동산 중 택일) Loại tài sản (chọn một trong các loại tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu, bất động sản)	재산의 현금가액 Giá trị tiền mặt của tài sản
	원 Won
	원 Won
	원 Won
합 계 Tổng	원 Won

※ 현금가액의 계산방법: ① 예금, 보험, 증권, 채권은 초청장 작성일 기준 액면가를 기재합니다. ② 초청인이 소유하고 있는 부동산은 원칙적으로 서류 작성일 기준 공시지가를 기재하되, 국토교통부 실거래가, 시중은행 공표 시세 등을 확인할 수 있는 경우에는 그 가격을 기재할 수 있습니다. ③ 주택 등을 임차한 경우에는 임대차계약서상의 금액을 기재합니다.

※ Cách tính giá trị tiền mặt: ① Đối với tiền gửi, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu, điền mệnh giá tiêu chuẩn tính đến ngày viết thư mời. ② Về nguyên tắc, đối với bất động sản thuộc sở hữu của người mời, phải điền giá đất công bố tại ngày điền hồ sơ. Tuy nhiên, nếu có thể xác nhận giá giao dịch thực tế của Bộ Đất đai, Cơ sở hạ tầng và Giao thông vận tải hoặc giá thị trường do ngân hàng thương mại công bố, có thể điền giá đó. ③ Nếu thuê nhà ở, hãy điền số tiền ghi trong hợp đồng thuê nhà.

4.6.2 초청인은 대출 등 부채가 있습니까?	[] 예	()원
4.6.2 Người mời có vay nợ không?	[] Có	() won
	[] 아니오	
	[] Không	

4.6.3 자산의 합계(4.6.1에 기재한 금액의 합계)에서 부채(4.6.2에 기재한 금액)를 제외한 금액은 얼마입니까?
4.6.3 Tổng tài sản (tổng số tiền nêu ở mục 4.6.1) trừ đi nợ (số tiền nêu ở mục 4.6.2) là bao nhiêu?

원
Won

4.6.4 위 순 재산(4.6.3에 기재한 금액)의 5%는 얼마입니까? (4.6.3에 기재한 금액에 0.05를 곱한 금액을 말합니다)

4.6.4 % giá trị tài sản ròng nêu trên (số tiền nêu ở mục 4.6.3) là bao nhiêu? (Số tiền ghi ở mục 4.6.3 nhân với 0,05)

원

Won

4.6.5 초청장 작성일부터 과거 1년간의 초청인의 근로소득(4.3.10에 기재한 금액), 사업소득(4.4.4에 기재한 금액), 그 밖의 소득(4.5.2에 기재한 금액), 재산의 환산금액(4.6.4에 기재한 금액)의 합은 얼마입니까?

4.6.5 Tổng thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 4.3.10), thu nhập từ kinh doanh (số tiền liệt kê ở mục 4.4.4), các thu nhập khác (số tiền liệt kê ở mục 4.5.2) và giá trị quy đổi từ tài sản (số tiền liệt kê ở mục 4.6.4) trong 1 năm qua của người mời tính đến ngày viết thư mời là bao nhiêu?

근로소득 Thu nhập từ lao động	원 Won	사업소득 Thu nhập từ kinh doanh	원 Won
그 밖의 소득 Thu nhập khác	원 Won	재산의 환산금액 Giá trị quy đổi từ tài sản	원 Won
합 계 Tổng		원 Won	

[여기에 기재한 금액이 소득요건 기준(4.2에 기재한 금액)을 충족하는 경우 5로 이동]

[Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập (số tiền nêu ở mục 4.2), chuyển đến mục 5]

4.7 소득요건의 면제

4.7 Miễn điều kiện về thu nhập

4.7.1 초청인은 초청하려는 외국인 배우자와의 사이에 출생한 자녀가 있습니까? [] 예 (→5로 이동)

4.7.1 Giữa người mời và vợ/chồng là người nước ngoài dự định mời có con chung không? [] Có (→ Chuyển đến mục 5)
[] 아니오
[] Không

4.7.2 초청인의 소득이나 재산이 4.2에 기재한 금액을 충족하지 못한 경우에도 소득요건을 특별히 면제받을 사유가 있다면 아래에 기재하고 이를 입증할 수 있는 서류를 제출하십시오.

4.7.2 Dù thu nhập hoặc tài sản của người mời không đạt mức điền ở mục 4.2, nếu có lý do miễn trừ đặc biệt đối với điều kiện về thu nhập, hãy điền bên dưới và nộp tài liệu để chứng minh điều này.

5. 주거요건

5. Điều kiện về nhà ở

- 외국인 배우자를 초청하는 초청인은 배우자가 입국 후 부부가 함께 지속적으로 거주할 수 있는 정상적인 주거공간을 가지고 있어야 합니다.
- Người mời vợ/chồng là người nước ngoài phải có nơi ở ổn định để vợ chồng có thể sống chung lâu dài sau khi nhập cảnh.
- 주거공간은 초청인 또는 초청인과 주민등록을 함께 하는 직계가족의 명의로 소유하거나 임차한 곳이어야 하며, 주거공간이 마련되어 있지 않는 경우에는 심사가 지연되거나 신청이 거부될 수 있습니다.
- Nơi ở phải được sở hữu hoặc thuê dưới tên của người mời hoặc thành viên gia đình trực hệ có đăng ký cư trú cùng với người mời. Nếu không chuẩn bị nơi ở, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc đơn đăng ký có thể bị từ chối.
- 아래 질문은 이와 관련된 사항입니다.
- Các câu hỏi dưới đây có liên quan đến điều này.

5.1 배우자가 입국 후 거주할 곳의 주소를 기재하십시오.

5.1 Điền địa chỉ nơi vợ/chồng sẽ ở sau khi nhập cảnh.

5.2 위 주거공간에 대한 권리관계는 어떻게 됩니까?

5.2 Quan hệ quyền lợi đối với nơi ở trên là gì?

[] 초청인 명의로 소유 [] 초청인 명의로 임차

[] 가족 명의로 소유 [] 가족 명의로 임차

[] Thuộc sở hữu của người mời [] Thuê dưới tên của người mời

[] Thuộc sở hữu của thành viên gia đình [] Thuê dưới tên của thành viên gia đình

(소유의 경우 부동산등기부 등본이나 매매계약서 사본을, 임차의 경우 임대차 계약서 사본을 제출하여야 합니다)

(Nếu sở hữu, phải nộp bản sao sổ đăng ký bất động sản hoặc bản sao hợp đồng mua bán; nếu thuê, phải nộp bản sao hợp đồng thuê)

5.3 주거공간의 크기는 몇 m²입니까?

5.4 주거공간에 방은 몇 개 있습니까? (개)

5.3 Diện tích nơi ở là bao nhiêu m²?

5.4 Nơi ở có bao nhiêu phòng? (phòng)

m²

(부엌, 화장실, 욕실, 현관입구, 창고는 방이 아닙니다)

(phòng bếp, nhà vệ sinh, phòng tắm, hành lang, nhà kho không phải phòng)

5.5 위 주거공간에 초청인 이외에 현재 거주하고 있는 사람이 있습니까?

5.5 Có ai khác ngoài người mời hiện đang sống ở nơi ở trên không?

[] 예 (아래 사항을 작성하십시오) [] 아니오

[] Có (vui lòng điền thông tin bên dưới) [] Không

성명 Họ tên	연령 Độ tuổi	초청인과의 관계 Quan hệ với người mời	연락처 Số điện thoại

5.6 배우자가 입국하면 항상 동거할 예정입니까?

[] 예

(주말부부의 경우 “아니오”에 표기합니다)

[] Có

5.6 Vợ/chồng có luôn sống chung sau khi nhập cảnh không?

[] 아니오

(Đối với cặp vợ chồng chỉ gặp vào cuối tuần, hãy đánh dấu vào “Không”)

[] Không

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

6. 부부간 의사소통

6. Giao tiếp giữa vợ chồng

▶ 초청인과 초청하려는 배우자 사이에 자녀가 있는 등 부부간 의사소통 요건 면제 대상에 해당되는 경우 6.5로 이동

▶ Nếu thuộc trường hợp được miễn yêu cầu giao tiếp giữa vợ chồng như giữa người mời và vợ/chồng dự định mời có con chung, v.v., chuyển sang mục 6.5

6.1 초청인과 배우자가 일상 대화에 사용하는 언어는 무엇입니까?

6.1 Người mời và vợ/chồng sử dụng ngôn ngữ gì khi trò chuyện hằng ngày?

- | | |
|--|--|
| ☐ 한국어 (→6.2로 이동) | ☐ 배우자의 모국어 (언어명 :) (→6.3으로 이동) |
| ☐ Tiếng Hàn (→Chuyển đến mục 6.2) | ☐ Tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng (Tên ngôn ngữ:) (→Chuyển đến mục 6.3) |
| ☐ 제3국 언어 (언어명 :) (→6.4로 이동) | ☐ 부부간 의사소통이 불가능 (→6.5로 이동) |
| ☐ Ngôn ngữ thứ 3 (Tên ngôn ngữ:) (→Chuyển đến mục 6.4) | ☐ Vợ chồng không thể giao tiếp (→Chuyển đến mục 6.5) |

6.2 배우자가 한국어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법은 무엇입니까?

6.2 Cách chứng minh vợ/chồng có thể nói được tiếng Hàn là gì?

- | | |
|---|---|
| ☐ 한국어능력시험(TOPIK) 1급 이상 취득 | ☐ 지정 교육기관에서 한국어 교육과정 이수 |
| ☐ Đạt cấp 1 trở lên trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) | ☐ Hoàn thành khóa đào tạo tiếng Hàn tại cơ sở giáo dục được chỉ định |
| ☐ 한국어 관련 학위 취득 | ☐ 외국국적동포 |
| ☐ Có học vị liên quan đến tiếng Hàn | ☐ Người Hàn quốc tịch nước ngoài |
| ☐ 과거 한국에서 1년 이상 거주 (년 월 일부터 년 월 일까지 거주) | |
| ☐ Đã từng sống ở Hàn Quốc trên 1 năm (sống từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày) | |
| ☐ 그 밖에 배우자가 한국어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법이 있는 경우 아래에 설명하십시오. | |
| ☐ Nếu có cách khác để chứng minh vợ/chồng có thể nói được tiếng Hàn, hãy giải thích bên dưới. | |

(7로 이동, 초청장 제출 시 배우자가 한국어를 사용할 수 있음을 입증하는 서류가 있는 경우 제출합니다)
(Chuyển sang mục 7, khi nộp thư mời, nộp kèm tài liệu chứng minh vợ/chồng có thể nói được tiếng Hàn nếu có)

6.3 초청인이 배우자의 모국어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법은 무엇입니까?

6.3 Cách chứng minh người mời có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng là gì?

- | |
|--|
| ☐ 배우자의 모국어 관련 국가에서 과거 1년 이상 거주 |
| ☐ Sống tại quốc gia liên quan đến tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng từ 1 năm trở lên |
| 국가명 () 거주기간 (년 월 일부터 년 월 일까지 거주) |
| Tên quốc gia () Thời gian sống (sống từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày) |
| ☐ (초청인이 귀화자인 경우) 귀화하기 전 국적 국가의 언어와 배우자의 모국어가 동일 |
| ☐ (Trường hợp người mời là người nhập quốc tịch) Ngôn ngữ của quốc gia trước khi nhập tịch là ngôn ngữ mẹ đẻ của vợ/chồng |
| ☐ 그 밖에 초청인이 배우자의 모국어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법이 있는 경우 아래에 설명하십시오. |
| ☐ Nếu có cách khác để chứng minh người mời có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng, hãy giải thích bên dưới. |

(7로 이동, 초청장 제출 시 초청인이 배우자의 모국어를 사용할 수 있음을 입증하는 서류가 있는 경우 제출합니다)

(Chuyển sang mục 7, khi nộp thư mời, nộp kèm tài liệu chứng minh người mời có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng nếu có)

6.4 초청인과 배우자가 제3국 언어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법은 무엇입니까?

6.4 Cách để chứng minh người mời và vợ/chồng có thể sử dụng ngôn ngữ thứ 3 là gì?

- [] 초청인과 배우자가 제3국 언어가 사용되는 국가에서 1년 이상 거주
- [] Người mời và vợ/chồng đã sống tại quốc gia sử dụng ngôn ngữ thứ 3 từ 1 năm trở lên
- 국가명 ()
 - Tên quốc gia ()
 - 초청인의 거주기간 (년 월 일부터 년 월 일까지 거주)
 - Thời gian sống của người mời (sống từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày)
 - 배우자의 거주기간 (년 월 일부터 년 월 일까지 거주)
 - Thời gian sống của vợ/chồng (sống từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày)
- [] 그 밖에 초청인과 배우자가 제3국 언어를 사용할 수 있음을 입증하는 방법이 있는 경우 아래에 설명하십시오.
- [] Nếu có cách khác để chứng minh người mời và vợ/chồng có thể sử dụng ngôn ngữ thứ 3, hãy giải thích bên dưới.

(7로 이동, 초청장 제출 시 초청인과 배우자가 제3국 언어를 사용할 수 있음을 입증하는 서류가 있는 경우 함께 제출합니다)

(Chuyển sang mục 7, khi nộp thư mời, nộp kèm tài liệu chứng minh người mời và vợ/chồng có thể sử dụng ngôn ngữ thứ 3 nếu có)

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

6.5 의사소통 요건의 면제

6.5 Miễn điều kiện giao tiếp

6.5.1 초청인은 초청하려는 외국인 배우자와의 사이에 출생한 자녀가 있습니까? [] 예 (→7로 이동)

6.5.1 Giữa người mời và vợ/chồng là người nước ngoài dự định mời có con chung không? [] Có (→ Chuyển đến mục 7)
[] 아니오
[] Không

6.5.2 초청인과 배우자는 위의 의사소통 요건을 충족하지 못한 경우에도 의사소통 요건을 특별히 면제받을 사유가 있다면 아래에 기재하고 이를 입증할 수 있는 서류를 제출하십시오.

6.5.2 Dù người mời và vợ/chồng không đáp ứng yêu cầu giao tiếp nêu trên, nếu có lý do miễn trừ đặc biệt đối với yêu cầu giao tiếp, hãy điền bên dưới và nộp tài liệu để chứng minh điều này.

7. 국제결혼 안내프로그램 이수 여부

7. Đã hoàn thành chương trình hướng dẫn kết hôn quốc tế chưa

- ▶ 초청인이 국민인 경우에만 작성
- ▶ Chỉ điền nếu người mời là người Hàn Quốc

7.1 외국인 배우자의 국적이 중국, 베트남, 필리핀, 캄보디아, 몽골, 우즈베키스탄, 태국 중 하나입니까?

7.1 Quốc tịch của vợ/chồng là người nước ngoài có thuộc một trong các quốc tịch Trung Quốc, Việt Nam, Philippines, Campuchia, Mông Cổ, Uzbekistan, Thái Lan không?

[] 예 [] 아니오 (→8로 이동)

[] Có [] Không (→Chuyển đến mục 8)

7.2 초청인은 아래 중 어느 경우에 해당합니까?

7.2 Người mời thuộc trường hợp nào sau đây?

- [] 외국인 배우자의 국가에서 6개월 이상 계속 체류하거나 제3국에서 유학·파견근무 등 목적의 장기 사증으로 계속 체류하면서 상대방과의 교제사실을 입증할 수 있는 경우
- [] Trường hợp có thể chứng minh quen biết vợ/chồng khi sống tại đất nước của vợ/chồng là người nước ngoài liên tục trên 6 tháng hoặc lưu trú ở nước thứ 3 bằng thị thực dài hạn với mục đích du học hoặc được phái cử làm việc, v.v.
- [] 외국인 배우자가 「출입국관리법 시행령」 별표 1의2에 따른 장기체류자격으로 91일 이상 합법적으로 체류하면서 초청인과 교제한 사실을 입증할 수 있는 경우
- [] Trường hợp có thể chứng minh vợ/chồng là người nước ngoài quen biết người mời khi lưu trú hợp pháp trên 91 ngày với tư cách lưu trú dài hạn theo Phụ lục 1-2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”
- [] 초청인 또는 외국인 배우자에게 임신, 출산 등 인도적 고려가 필요한 사유가 있는 경우 (아래에 그 사유를 기재합니다)
- [] Trường hợp người mời hoặc vợ/chồng là người nước ngoài có lý do xem xét tính nhân đạo như mang thai hoặc sinh con (điền lý do bên dưới)
(위의 어느 하나에 해당하는 경우에는 8로 이동)
(Nếu thuộc bất kỳ điều nào ở trên, chuyển sang mục 8)
- [] 해당 없음 (→7.3으로 이동)
- [] Không áp dụng (→ Chuyển đến mục 7.3)

7.3 초청인은 국제결혼 안내프로그램 이수 대상입니다. 이수번호를 기재하십시오.

7.3 Người mời là đối tượng hoàn thành chương trình hướng dẫn kết hôn quốc tế. Điền mã số hoàn thành.

(이수번호 :)

(Mã số hoàn thành:)

8. 건강상태 및 범죄경력 정보 상호 제공 여부

8. Có công khai thông tin tình trạng sức khỏe và lý lịch tư pháp cho nhau không

8.1 초청인과 배우자는 건강상태 및 범죄경력 정보를 상호 제공하였습니까?

8.1 Người mời và vợ/chồng đã công khai thông tin về tình trạng sức khỏe và lý lịch tư pháp cho nhau chưa?

- [] 예 [] 아니오
[] Có [] Không

8.2 초청인은 「결혼중개업의 관리에 관한 법률」 제10조의2(신상정보 제공) 적용대상에 해당합니까?

8.2 Người mời có phải đối tượng áp dụng Điều 10-2 (Cung cấp thông tin cá nhân) của “Luật Quản lý dịch vụ môi giới hôn nhân” không?

- [] 예 [] 아니오
[] Có [] Không

8.3 초청인은 아래 중 어느 경우에 해당합니까?

8.3 Người mời thuộc trường hợp nào sau đây?

- [] 외국인 배우자의 국가에서 6개월 이상 계속 체류하거나 제3국에서 유학·파견근무 등 목적의 장기 사증으로 계속 체류하면서 상대방과의 교제사실을 입증할 수 있는 경우
[] Trường hợp có thể chứng minh quen biết vợ/chồng khi sống tại đất nước của vợ/chồng là người nước ngoài liên tục trên 6 tháng hoặc lưu trú ở nước thứ 3 bằng thị thực dài hạn với mục đích du học hoặc được phái cử làm việc, v.v.
[] 외국인 배우자가 「출입국관리법 시행령」 별표 1의2에 따른 장기체류자격으로 91일 이상 합법적으로 체류하면서 초청인과 교제한 사실을 입증할 수 있는 경우
[] Trường hợp có thể chứng minh vợ/chồng là người nước ngoài quen biết người mời khi lưu trú hợp pháp trên 91 ngày với tư cách lưu trú dài hạn theo Phụ lục 1-2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”
[] 초청인 또는 외국인 배우자에게 임신, 출산 등 인도적 고려가 필요한 사유가 있는 경우 (아래에 그 사유를 기재합니다)
[] Trường hợp người mời hoặc vợ/chồng là người nước ngoài có lý do xem xét tính nhân đạo như mang thai hoặc sinh con (điền lý do bên dưới)
[] 해당 없음
[] Không áp dụng

9. 가정폭력범죄 등을 범한 전력 등이 있는지 여부

9. Có tiền sử phạm tội như bạo lực gia đình, v.v. hay không

9.1 초청인은 아래와 같은 결정, 선고 등을 받은 사실이 있습니까?

9.1 Người mời có từng nhận được bất kỳ quyết định hoặc bản án nào sau đây không?

- [] 「가정폭력범죄의 처벌 등에 관한 특례법」 제2조제3호에 따른 가정폭력범죄를 범하여 같은 법 제29조의 임시조치 결정 또는 같은 법 제40조의 보호처분 결정을 받거나, 같은 법 제63조에 따라 금고 이상의 형(집행유예를 포함한다) 또는 벌금형을 선고받음.
[] Phạm tội bạo lực gia đình theo điểm 3 Điều 2 “Luật đặc biệt về xử phạt tội phạm bạo lực gia đình” và nhận quyết định về các biện pháp tạm thời theo Điều 29 Luật trên, hoặc nhận quyết định xử lý giám hộ theo Điều 40 Luật trên, bị kết án tù trở lên (bao gồm cả tù treo) hoặc phạt tiền theo Điều 63 Luật trên.
[] 「아동·청소년의 성보호에 관한 법률」 제2조제2호에 따른 아동·청소년대상 성범죄를 범하여 금고 이상의 형(집행유예를 포함한다)이나 벌금형을 선고받음.
[] Phạm tội tình dục đối với trẻ em hoặc thanh thiếu niên theo điểm 2 Điều 2, “Luật Bảo vệ trẻ em và thanh thiếu niên trước tội phạm tình dục” và bị kết án tù trở lên (bao gồm cả tù treo) hoặc phạt tiền.
[] 「성폭력범죄의 처벌 등에 관한 특례법」 제2조제1항 각 호에 따른 성폭력범죄, 「특정강력범죄의 처벌에 관한 특례법」 제2조제1항 각 호에 따른 특정강력범죄 또는 「형법」 제2편제24장(제250조부터 제255조까지)에 따른 살인의 죄를 범하여 금고 이상의 형(집행유예를 포함한다)이나 벌금형을 선고받음.
[] Tội phạm bạo lực tình dục theo từng điểm của khoản 1 Điều 2 “Luật đặc biệt về trừng phạt tội phạm bạo lực tình dục”, tội phạm nghiêm trọng đặc biệt theo từng điểm của khoản 1 Điều 2 “Luật đặc biệt về trừng phạt đối với tội phạm bạo lực nghiêm trọng”, hoặc phạm tội giết người theo Chương 24 Phần 2 (Điều 250 đến 255) “Luật Hình sự” và bị kết án tù trở lên (bao gồm cả tù treo) hoặc phạt tiền.
[] 허위의 혼인신고로 「형법」 제228조를 위반하여 금고 이상의 형(집행유예를 포함한다)이나 벌금형을 선고받음.
[] Vi phạm Điều 228 “Luật Hình sự” do đăng ký kết hôn giả và bị kết án tù trở lên (bao gồm cả tù treo) hoặc phạt tiền.

10. 그 밖의 관련 정보**10. Thông tin liên quan khác**

- ▶ 배우자의 초청을 위한 사증발급 심사에 고려할 그 밖의 정보가 있다면 아래에 기재하십시오.
- ▶ Nếu có bất kỳ thông tin nào khác cần xem xét trong quá trình xét duyệt cấp thị thực để mời vợ/chồng, vui lòng điền vào bên dưới.
- ▶ 심각한 질병이나 장애 등의 인도적 사유가 신청과 관련이 있는 경우에는 아래에 기재하고 관련 서류를 첨부하십시오.
- ▶ Nếu các lí do nhân đạo như bệnh nặng hoặc khuyết tật, v.v. có liên quan đến việc đăng ký, vui lòng điền bên dưới và đính kèm các tài liệu liên quan.

11. 서류 작성 시 도움을 받았는지 여부**11. Có được hỗ trợ khi điền đơn không**

11.1 이 신청서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까?

11.1 Có được người khác giúp đỡ khi điền đơn đăng ký này không?

[] 예 (아래 사항을 기재하십시오) [] 아니오

[] Có (vui lòng điền thông tin bên dưới) [] Không

성명 Họ tên	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại	초청인과의 관계 Quan hệ với người mời

12. 기재사실 확인 및 초청제한 등에 대한 유의사항

12. Nội dung lưu ý về việc xác nhận thông tin và nội dung hạn chế mời, v.v.

가. 이 초청장을 제출하기에 앞서 초청인은 해당하는 모든 질문에 답변하였는지 확인하여 주십시오.

a. Người mời phải kiểm tra xem đã trả lời tất cả các câu hỏi tương ứng trước khi nộp thư mời này hay chưa.

나. 필요한 답변이나 입증서류가 누락된 경우에는 심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.

b. Nếu bỏ sót câu trả lời cần thiết hoặc tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua.

다. 이 초청장에 기재된 답변을 입증할 수 있는 서류는 초청장과 함께 제출해야 하며, 요건을 충족하지 못하거나 입증서류를 제출할 수 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 별도로 작성하여 제출해 주시기 바랍니다.

c. Phải gửi cùng với thư mời các tài liệu có thể chứng minh câu trả lời trong thư mời. Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không nộp tài liệu chứng minh, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.

라. 초청장에 거짓된 사실을 기재하여 외국인 배우자를 초청하거나 이를 알선한 사람은 「출입국관리법」 제7조 의2 및 제94조에 따라 3년 이하의 징역 또는 3천만원 이하의 벌금에 처해질 수 있으며, 서류를 위조·변조 하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다.

d. Người cung cấp thông tin sai lệch trong thư mời để mời vợ/chồng là người nước ngoài hoặc môi giới việc này có thể bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won theo Điều 7-2 và Điều 94 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”. Trong trường hợp sửa đổi, làm giả giấy tờ, có thể bị phạt theo các luật và quy định liên quan.

마. 허위 초청으로 사증을 발급받아 입국한 외국인은 체류허가를 받았더라도 「출입국관리법」 제46조에 따라 강제퇴거될 수 있습니다.

e. Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực được cấp thông qua thư mời giả có thể bị cưỡng chế trục xuất theo Điều 46 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” ngay cả khi đã nhận được giấy phép lưu trú.

바. 외국인을 결혼동거 목적으로 초청한 경우 그 외국인을 초청한 날부터 5년이 지나지 않으면 다른 외국인을 결혼동거 목적으로 초청하지 못할 수 있으니 초청 시 유의하시기 바랍니다.

f. Cần lưu ý rằng nếu mời người nước ngoài với mục đích kết hôn, chung sống thì không thể mời người nước ngoài khác với mục đích kết hôn, chung sống trừ khi đã qua 5 năm kể từ ngày mời người nước ngoài đó.

본인은 사실에 근거하여 이 초청장을 작성하였으며, 위의 "기재사실 확인 및 초청제한 등에 대한 유의사항"을 읽고 확인하였습니다.

Tôi viết thư mời này theo đúng sự thật, đồng thời đã đọc và xác nhận “Nội dung lưu ý về việc xác nhận thông tin và nội dung về hạn chế mời, v.v.” ở trên.

이에 따라 본인은 배우자 _____를 결혼동거 목적으로 초청합니다.

Theo đó, tôi mời vợ/chồng _____với mục đích kết hôn, chung sống.

작성일자 _____년 _____월 _____일

Ngày làm đơn _____Năm _____tháng _____ngày _____

초청인 _____(서명 또는 인)

Người mời _____(Kí tên hoặc đóng dấu)